

Số: 09/2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 19/2005/TT-BXD ngày 01 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 127/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội và Nghị quyết số 755/2005/NQUBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Mục IV như sau:

“a) Đơn đề nghị hỗ trợ cải thiện nhà ở nêu rõ về thực trạng chỗ ở theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 127/2005/NĐ-CP;”.

2. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 1 Mục I.

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã)” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Mục III.

4. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Mục IV.

5. Thay thế cụm từ “huyện (quận, thị xã, thành phố)” bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” tại Phụ lục II; cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố)” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã” tại Phụ lục II.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Điểm a khoản 2 Điều 21 về văn bản thông báo việc cho thuê nhà ở của cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà ở.”.

2. Thay thế cụm từ “cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại Điều 3.

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã)” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm a khoản 1 Điều 4.

4. Bỏ cụm từ “và Bộ Xây dựng” tại khoản 3 Điều 3; bỏ cụm từ “Bộ Xây dựng” tại điểm d khoản 2 Điều 18; bỏ cụm từ “Bộ Xây dựng” tại điểm b khoản 2 Điều 19; bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 3 Điều 19.

5. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung tại Quy chế quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

“Điều 49. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân giao trách nhiệm quản lý hành chính khu vực có nhà chung cư và xử lý các vướng mắc theo thẩm quyền.

2. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân chấp hành quy định của Quy chế này và pháp luật về quản lý, sử dụng nhà chung cư.

3. Quyết định công nhận Ban quản trị theo quy định của Quy chế này.

4. Tổ chức kiểm đếm và lập biên bản bàn giao hồ sơ nhà chung cư cho Ban quản trị trong trường hợp Ban quản trị và chủ đầu tư không lập được biên bản bàn giao theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Quy chế này.

5. Nhận bàn giao hồ sơ nhà chung cư theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Quy chế này.

6. Tổ chức Hội nghị nhà chung cư và tham dự cuộc họp Hội nghị nhà chung cư theo quy định của Quy chế này.

7. Tổ chức cưỡng chế để thu hồi kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở.

8. Phối hợp với Ban quản trị trên địa bàn để theo dõi, kiểm tra, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết.

9. Phối hợp, tạo điều kiện để đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thực hiện cung cấp các dịch vụ nhà chung cư trên địa bàn.

10. Kiểm tra công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư; kiểm tra việc quản lý vận hành nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ trên địa bàn để bảo đảm việc thực hiện tuân thủ đúng quy định của Quy chế này; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn.

11. Thực hiện các trách nhiệm khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn theo quy định của Quy chế này hoặc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao hoặc theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương”.

b) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 11;

c) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 11, khoản 1 và khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 44;

d) Bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra và ban hành quyết định công nhận Ban quản trị hoặc ủy quyền cho” tại khoản 2 Điều 23; bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc” tại khoản 3 Điều 19, khoản 4 và khoản 5 Điều 23, điểm c khoản 4 Điều 27;

đ) Bãi bỏ Điều 48.

5. Thay thế một số nội dung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại Mẫu số 01;

b) Thay thế cụm từ “văn phòng/chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “văn phòng/chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường theo quy định của pháp luật đất đai” tại Mẫu số 02.

6. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD:

a) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại các mục 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 Bảng số 01 và các mục 2.1, 2.2, 2.4, 2.6 Bảng số 02;

b) Điều chỉnh định mức ngày công tối thiểu từ “2” thành “0,5” tại các mục 2.1, 2.2, 2.3 Bảng số 01 và các mục 2.1, 2.2, 2.4 Bảng số 02;

c) Điều chỉnh định mức ngày công tối đa từ “4” thành “2” tại các mục 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 Bảng số 01 và các mục 2.1, 2.2, 2.4, 2.6 Bảng số 02;

d) Bỏ cụm từ “theo đơn vị hành chính cấp huyện” tại mục 5.10 Bảng số 01.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

“b) Trường hợp đường, phố đặc thù không thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này thì chiều đánh số nhà do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định (ví dụ: đường, phố dạng hướng tâm thì chiều đánh số nhà được thực hiện từ trung tâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, xã, phường, đặc khu hướng ra phía ngoài trung tâm”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp:

1. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn theo quy định của Thông tư này;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện quản lý thông tin, dữ liệu về địa chỉ số nhà của tổ chức, cá nhân; đảm bảo tích hợp, kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, cơ sở dữ liệu khác có liên quan theo quy định.”.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Rà soát và đề xuất phương án đánh số và gắn biển số nhà trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức thực hiện việc đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn; trao chứng nhận biển số nhà cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

b) Cấp chứng nhận số nhà cho các hộ được gắn biển theo quy định của Thông tư này để chủ sở hữu (hoặc người sử dụng) dùng khi cần thiết. Mẫu chứng nhận số nhà được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Chứng nhận số nhà không thay thế cho việc công nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng;

c) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn khi có yêu cầu;

d) Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định về đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; báo cáo và kiến nghị xử lý với cơ quan có thẩm quyền những trường hợp vượt thẩm quyền;

đ) Quản lý và thực hiện việc cập nhật thông tin, dữ liệu về đánh số và gắn biển số nhà tại các khu vực đô thị, khu vực nông thôn, dự án đầu tư xây dựng nhà ở, đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp để quản lý và rà soát việc đồng bộ với cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn;

g) Tuyên truyền, phổ biến và đôn đốc tổ chức, cá nhân trên địa bàn chấp hành quy định về đánh số và gắn biển số nhà;

h) Phối hợp với cơ quan công an cấp xã trong việc triển khai thực hiện đánh số và gắn biển số nhà bảo đảm thông tin, dữ liệu về số nhà kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định.”

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại Điều 5.

4. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 1 và khoản 4 Điều 21, khoản 1 Điều 24.

5. Bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện,” tại khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 14.

6. Thay thế cụm từ “TUQ. Chủ tịch UBND quận” bằng cụm từ “TUQ. Chủ tịch UBND xã” tại Mẫu chứng nhận số nhà ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BXD.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Mục II như sau:

“1. Quy trình tham gia ý kiến của cộng đồng:

Khi lập dự án đầu tư xây dựng mới công trình cấp nước tập trung, chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức lấy ý kiến cộng đồng trong phạm vi phục vụ của dự án. Chủ đầu tư quyết định hình thức lấy ý kiến cộng đồng theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Khi lấy ý kiến phải thông tin cho cộng đồng biết những nội dung cơ bản của dự án về quy mô đầu tư, chất lượng dịch vụ sau khi hoàn thành, phương án giá nước, nhu cầu sử dụng đất, tiến độ thực hiện.

Trong hợp đồng dịch vụ cấp nước phải có thông tin cụ thể về địa chỉ liên lạc của bộ phận, người có trách nhiệm tiếp nhận các ý kiến phản ánh, khiếu nại, tố cáo của khách hàng sử dụng nước về các sự cố, chất lượng dịch vụ, hành vi phá hoại, tiêu cực có liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn. Trong báo cáo hàng năm của đơn vị cấp nước gửi cơ quan có thẩm quyền đã ký thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước phải có nội dung báo cáo về việc tiếp nhận, xử lý ý kiến phản ánh của khách hàng sử dụng nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Mục IV như sau:

“IV. VỀ LỰA CHỌN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC, XÁC ĐỊNH VÙNG PHỤC VỤ CẤP NƯỚC VÀ KÝ KẾT THOẢ THUẬN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

Việc lựa chọn đơn vị cấp nước để tiến hành thương thảo, ký kết thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước giữa Ủy ban nhân dân và đơn vị cấp nước thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định 117/2007/NĐ-CP; Vùng phục vụ cấp nước là khu vực có ranh giới xác định mà đơn vị cấp nước có nghĩa vụ cung cấp nước sạch cho các đối tượng sử dụng nước trong khu vực đó; việc xác định vùng phục vụ cấp nước của một đơn vị cấp nước được xác định theo quy định tại Điều 32 của Nghị định 117/2007/NĐ-CP.

Thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước là văn bản pháp lý được ký giữa Ủy ban nhân dân theo phân cấp với đơn vị cấp nước ràng buộc quyền hạn và nghĩa vụ của hai bên trong việc bảo đảm dịch vụ cấp nước theo quy định, đồng thời bảo đảm hài hoà quyền lợi hợp pháp của đơn vị cấp nước và cộng đồng, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước với giá cả hợp lý có sự kiểm soát của nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ký thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện ký thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước đối với công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính do mình quản lý.

Nội dung cơ bản của thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước được quy định tại Điều 31 của Nghị định 117/2007/NĐ-CP; trên cơ sở mẫu thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước tại Phụ lục 1 của Thông tư này, căn cứ điều kiện thực tế, đơn vị cấp nước và ủy ban nhân dân tổ chức lập, thương thảo và ký kết thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước.

Trường hợp một đơn vị cấp nước có nhiều vùng phục vụ cấp nước thuộc các đơn vị hành chính độc lập khác nhau thì tiến hành ký kết thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với từng đơn vị hành chính độc lập đó.

Trong một vùng phục vụ cấp nước của đơn vị cấp nước có nhiều đơn vị thành viên trực thuộc thì Ủy ban nhân dân chỉ ký kết một thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với đơn vị cấp nước đó, việc phân chia quản lý các phân vùng nhỏ hoặc các công đoạn khác nhau của hoạt động cấp nước cho các đơn vị thành viên trực thuộc do đơn vị cấp nước quyết định, bảo đảm sự phù hợp với nội dung thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước đã ký.”.

3. Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 1 của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2008/TT-BXD như sau:

“Điều 1. Mục đích của thoả thuận thực hiện dịch vụ

Thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước là văn bản pháp lý được ký giữa Ủy ban nhân dân theo phân cấp với đơn vị cấp nước ràng buộc quyền hạn và nghĩa vụ của hai bên trong việc bảo đảm dịch vụ cấp nước an toàn, đồng thời bảo đảm hài hoà quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp và cộng đồng, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước với giá cả hợp lý có sự kiểm soát của nhà nước.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 3 như sau:

“Phân công, phân cấp trách nhiệm cho UBND cấp xã; Sở Xây dựng và các cơ quan chuyên môn khác thực hiện việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh.”.

2. Thay thế cụm từ “Trách nhiệm của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh” tại khoản 4 Điều 3 bằng cụm từ “Trách nhiệm của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hà Nội”.

3. Thay thế cụm từ “UBND thành phố, thị xã thuộc tỉnh” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 3.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Quy định chức năng, nhiệm vụ, phân công, phân cấp quản lý cho các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo nhiệm vụ do UBND cấp tỉnh giao và tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn trên địa bàn do mình quản lý.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Công tác kiểm tra

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện các quy định về bảo đảm cấp nước an toàn trên địa bàn do mình quản lý theo các quy định của pháp luật.”.

3. Thay thế cụm từ “Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính” tại khoản 1 Điều 6.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 8 như sau:

“d) Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh đến Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính để làm cơ sở triển khai các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 4 và gửi Bộ Xây dựng để theo dõi, tổng hợp trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Đối với đô thị trực thuộc tỉnh

“a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phân công một đơn vị có chức năng quản lý phát triển đô thị làm đầu mối, định kỳ kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện; triển khai thực hiện xây dựng báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh từ năm 2020. Đơn vị đầu mối lập kế hoạch xây dựng báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh cho từng đô thị và tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, tổng hợp các chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh được quy định tại Phụ lục 1, 2 của Thông tư này, lập và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành báo cáo;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phân công cụ thể các đơn vị có liên quan cung cấp và chịu trách nhiệm đối với các số liệu, dữ liệu có liên quan đúng kỳ hạn cho cơ quan đầu mối;

c) Mẫu đề cương và nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

d) Đơn vị đầu mối có trách nhiệm gửi báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính, Sở Xây dựng để làm cơ sở triển khai các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 4 và gửi Bộ Xây dựng để theo dõi, tổng hợp trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Sở Xây dựng tổ chức lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh; xác định rõ các nhiệm vụ công việc cụ thể lập báo cáo, tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn (nếu có) lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh năm cơ sở và theo giai đoạn theo quy định pháp luật hiện hành.”.

4. Thay thế một số nội dung tại Thông tư số 01/2018/TT-BXD như sau:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Sở Xây dựng” tại điểm 5 của các chỉ tiêu có mã số 0101, 0102, 0103, 0104, 0105, 0201, 0202, 0203, 0204, 0205, 0206, 0207, 0208, 0209, 0210, 0301, 0302, 0303, 0304, 0401, 0402, 0403, 0404, 0405 tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD;

b) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm 1 của chỉ tiêu có mã số 0402 của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD;

c) Thay thế cụm từ “Điều 32, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng” bằng cụm từ “khoản 3, khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng” tại điểm 1 của chỉ tiêu có mã số 0105 của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD.”.

5. Bãi bỏ một số nội dung tại Thông tư số 01/2018/TT-BXD như sau:

a) Bỏ cụm từ “và Ủy ban nhân dân các đô thị trực thuộc” tại điểm b khoản 1 Điều 8;

b) Bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân các đô thị trực thuộc và” tại khoản 1 Điều 10 và cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 5 Điều 10;

c) Bãi bỏ khoản 2 Điều 10.

Điều 8. Thay thế một số nội dung của Thông tư số 03/2020/TT-BXD ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ thiết kế kiến trúc và mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc

Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 03/2020/TT-BXD bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Thay thế một số cụm từ của Thông tư số 08/2021/TT-BXD ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định chi phí lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc

Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại khoản 5 Điều 3.

Điều 10. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng cấp công trình xây dựng trong quản lý hoạt động xây dựng

1. Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, khu vực” tại số thứ tự 1.1.7 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

2. Bỏ cụm từ “Tổng cục và cấp tương đương;” và cụm từ “cấp cao” tại số thứ tự 1.1.7 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD; bãi bỏ cụm từ “Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND cấp huyện;” tại số thứ tự 1.1.7 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD; bãi bỏ cụm từ “Chi cục và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện” tại số thứ tự 1.1.7 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD) như sau:

“2. Chủ đầu tư sử dụng hệ thống giá xây dựng công trình do cơ quan có thẩm quyền công bố quy định tại khoản 1, 2 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ) và quy định tại

khoản 2 Điều 8 Thông tư này làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Trường hợp tổ chức xác định giá xây dựng công trình theo đơn giá xây dựng chi tiết hoặc giá xây dựng tổng hợp trên cơ sở định mức xây dựng, thì giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xác định theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 Thông tư số 11/2021/TT-BXD như sau:

“1. Suất vốn đầu tư xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP) là căn cứ để xác định sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng của dự án, xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình ở giai đoạn chuẩn bị dự án. Thời điểm công bố suất vốn đầu tư xây dựng là trước ngày 31 tháng một năm sau.”.

3. Sửa đổi, bổ sung phần đầu Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD như sau:

“I. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT

Đơn giá xây dựng chi tiết của công trình gồm đơn giá xây dựng chi tiết không đầy đủ và đơn giá xây dựng chi tiết đầy đủ.

Đơn giá xây dựng chi tiết của công trình được xác định trên cơ sở định mức xây dựng và giá các yếu tố chi phí hoặc giá thị trường, hoặc theo giá tương tự ở các công trình đã thực hiện.

Đơn giá xây dựng chi tiết xác định trên cơ sở định mức xây dựng và giá các yếu tố chi phí như sau:”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD như sau:

“b) Tiền lương chuyên gia tư vấn xác định trên cơ sở mức lương chuyên gia tư vấn trong nước tương ứng với thời gian làm việc.

Trường hợp liên danh với nhà thầu nước ngoài hoặc là nhà thầu phụ của nhà thầu nước ngoài thì tiền lương chuyên gia tư vấn trong nước xác định trên cơ sở tham khảo mức lương chuyên gia Việt Nam làm việc theo các hợp đồng với nhà thầu nước ngoài đã trúng thầu tại Việt Nam hoặc mức lương chuyên gia Việt Nam do các tổ chức quốc tế hướng dẫn đối với tư vấn trong nước làm việc cho tổ chức tư vấn nước ngoài tại Việt Nam hoặc mức lương chuyên gia tư vấn trong nước.”.

5. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung tại Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD và khoản 1 Điều 1 Thông tư số 01/2025/TT-BXD) như sau:

a) Bãi bỏ khoản 1 Điều 8;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Xây dựng” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành” tại điểm b, điểm đ khoản 5 Điều 8.

6. Bãi bỏ mục V Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

7. Bãi bỏ điểm đ khoản 7 Điều 10 và Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung mục V Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Bổ sung đoạn dẫn mục V Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 01/2025/TT-BXD như sau: “Định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản và nguyên giá làm cơ sở xác định giá ca máy và thiết bị thi công được xác định theo các bảng định mức quy định tại mục này. Đối với các loại máy và thiết bị chuyên ngành chưa có trong các bảng định mức quy định tại mục này thực hiện theo công bố của các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy và Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 7. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải qua biên giới

Sở Xây dựng là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện thủy trên địa bàn quản lý đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

“4. Thẩm quyền gia hạn: Sở Xây dựng nơi phương tiện gặp sự cố.”.

3. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Sở Xây dựng” tại khoản 2 Điều 12.

4. Thay thế cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12; Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT.

5. Thay thế cụm từ “Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa” bằng cụm từ “Sở Xây dựng” tại khoản 2 Điều 4; khoản 3 Điều 10 Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT.

6. Thay thế cụm từ “Cục Đường thủy Việt Nam (hoặc Sở Giao thông vận tải địa phương)” bằng cụm từ “Sở Xây dựng” tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư 13/2023/TT-BGTVT).

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam và Thông tư số 10/2024/TT-BGTVT ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Trách nhiệm công bố, quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo

1. Công bố tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo đối với các tuyến nằm trong phạm vi địa giới hành chính do địa phương đó quản lý;

b) Trường hợp tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo đi qua địa giới hành chính của từ hai tỉnh trở lên, các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan có trách nhiệm phối hợp, thống nhất bằng văn bản để xác định một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc công bố tuyến. Việc lựa chọn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công bố tuyến được căn cứ vào một trong các tiêu chí sau: vị trí điểm xuất phát của tuyến thuộc địa bàn tỉnh; chiều dài đoạn tuyến nằm trong địa giới hành chính của tỉnh đó hoặc thỏa thuận bằng văn bản giữa các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

c) Đối với các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức rà soát, công bố lại bảo đảm hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công bố tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo gửi văn bản thông báo về Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam để phục vụ công tác quản lý nhà nước về hàng hải và đường thủy nội địa.

2. Trách nhiệm quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo

a) Việc tổ chức quản lý hoạt động vận tải thủy trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo thuộc vùng biển Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hải, giao thông đường thủy nội địa;

b) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc thực thi, chấp hành các quy định của pháp luật về hàng hải, đường thủy nội địa đối với các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo được công bố.”.

2. Thay thế cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam” tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BGTVT).

3. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Sở Xây dựng” tại Điều 3 Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BGTVT.

4. Bãi bỏ phần ghi chú của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 10/2024/TT-BGTVT).

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 69/2014/TT-BGTVT ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Cơ quan xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa

Cảnh sát đường thủy hoặc Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn, sự cố là cơ quan xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Thời hạn giải quyết xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa không quá 02 (hai) giờ làm việc, kể từ khi đã nhận đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.”.

3. Thay thế cụm từ “Cảng vụ Đường thủy nội địa” bằng cụm từ “Cảnh sát đường thủy hoặc Ủy ban nhân dân gần nhất ” tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 69/2014/TT-BGTVT.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa và Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa)

1. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 3 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT như sau:

“5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày chuyển quyền sở hữu phương tiện hoặc được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường khi thay đổi tính năng kỹ thuật của phương tiện theo quy định hoặc thay đổi trụ sở, tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục đăng ký lại phương tiện.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 8. Cơ quan đăng ký phương tiện

1. Sở Xây dựng thực hiện đăng ký phương tiện mang cấp VR-SB, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thực hiện đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người của tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn quản lý;

b) Tổ chức quản lý đối với phương tiện thô sơ có trọng tải toàn phần dưới 01 tấn hoặc sức chở dưới 05 người hoặc bè khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải đảm bảo điều kiện an toàn theo quy định.

3. Cơ quan đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này được tổ chức, thực hiện đăng ký phương tiện quy định tại khoản 2 Điều này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT như sau:

“Điều 9. In, quản lý phôi giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

Sở Xây dựng chịu trách nhiệm in, quản lý, sử dụng và phát hành phôi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 10, điểm c khoản 5 Điều 11, điểm c khoản 3 Điều 12, điểm c khoản 5 Điều 13, điểm c khoản 3 Điều 14, điểm c khoản 3 Điều 15, điểm c khoản 3 Điều 16, điểm c khoản 3 Điều 17, điểm c khoản 3 Điều 18 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư 60/2024/TT-BGTVT như sau:

“c) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT như sau:

“2. Quản lý cơ sở dữ liệu phương tiện theo quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung đoạn dẫn khoản 4 Điều 21 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT) như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Xây dựng kết quả đăng ký phương tiện, chi tiết báo cáo như sau:”.

7. Sửa đổi, bổ sung đoạn dẫn khoản 5 Điều 21 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT) như sau:

“5. Sở Xây dựng báo cáo Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam kết quả đăng ký phương tiện trên địa bàn quản lý (bao gồm cả kết quả đăng ký phương tiện thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này), chi tiết báo cáo như sau:”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 21 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT như sau:

“6. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ đối với Sở Xây dựng, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ đối với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện đăng ký phương tiện.”.

9. Thay thế cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam” thành “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam” tại tên Điều 20 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT; tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT); tại phần ghi chú của Mẫu số 01 Phụ lục I, Mẫu số 12 Phụ lục I Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT (đã được thay thế tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT).

10. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải nếu là cấp huyện, xã báo cáo” bằng cụm từ “Sở Xây dựng nếu là Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo” tại phần ghi chú của Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT (đã được thay thế tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT).

11. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Bỏ cụm từ “Chi cục Đường thủy nội địa” bằng cụm từ “Chi cục Hàng hải và Đường thủy” tại phần ghi chú của Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT (đã được thay thế tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT).

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 10 như sau:

“b) Chỉ đạo các cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã để tiến hành đo đạc, cắm mốc chỉ giới, điều chỉnh mốc chỉ giới trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 10 như sau:

“b) Chỉ đạo các Sở chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam đo đạc, cắm mốc chỉ giới và xác định điều chỉnh mốc chỉ giới đối với các tuyến đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng.”.

3. Thay thế cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam” tại khoản 1 Điều 10.

4. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Sở Xây dựng” tại khoản 3 Điều 10.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa)

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư 33/2022/TT-BGTVT) như sau:

“3. Cơ quan đóng dấu treo và dấu giáp lai các trang sổ nhật ký hành trình và sổ nhật ký máy: Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa và Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 7. Thẩm quyền tổ chức thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Sở Xây dựng:

a) Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng từ hạng tư trở lên, GCNKNCM máy trưởng từ hạng ba trở lên đối với học viên học tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn quản lý;

b) Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi CCCM đặc biệt đối với học viên học tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn quản lý.

2. Cơ sở đào tạo đủ điều kiện theo quy định:

a) Tổ chức kiểm tra, ra quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản;

b) Tổ chức kiểm tra CCCM đặc biệt.

3. Cơ quan nào có thẩm quyền cấp GCNKNCM, CCCM thì cơ quan đó thực hiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM. Khi cấp lại GCNKNCM, CCCM thì cơ quan có thẩm quyền phải hủy bản chính GCNKNCM, CCCM bằng hình thức cắt góc.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM tại cơ quan không phải là cơ quan cấp GCNKNCM, CCCM, căn cứ vào thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi đến cơ quan đã cấp GCNKNCM, CCCM hoặc cơ quan tiếp nhận thẩm quyền cấp GCNKNCM, CCCM để xác minh. Trên cơ sở kết quả xác minh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 8 Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn dẫn khoản 3 như sau:

“3. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày khai giảng, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này:”.

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn dẫn khoản 4 như sau:

“4. Sau khi kết thúc khóa học, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này:”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đối với CCCM, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, trước khi tổ chức kiểm tra cấp CCCM, cơ sở đào tạo báo cáo bằng văn bản về cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này để giám sát các kỳ kiểm tra; đối với CCCM đặc biệt quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Thông tư này, sau khi có

kết quả kiểm tra của học viên, cơ sở đào tạo gửi kết quả kiểm tra về cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này để ra Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp CCCM đặc biệt.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 11a Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (được bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Căn cứ kế hoạch tổ chức hội đồng thi cấp GCNKNCM hoặc báo cáo của cơ sở đào tạo về kế hoạch tổ chức kiểm tra cấp CCCM, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này cử cán bộ giám sát hội đồng thi, kiểm tra.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này để xem xét, xử lý.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Kết thúc kỳ thi, kiểm tra, cán bộ giám sát báo cáo bằng văn bản kết quả giám sát với cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (được bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 19. Hồ sơ và trình tự xét cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Cá nhân có nhu cầu xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 (hai) ảnh màu hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 2x3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng;

c) Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;

d) Xuất trình bản chính để kiểm tra (trong trường hợp gửi trực tiếp) hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao (trong trường hợp gửi qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) của các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn hoặc bản dịch công chứng sang tiếng Việt (đối với các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp) để chứng minh đủ điều kiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi tương ứng với loại GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Điều 15, 16 và Điều 17 của Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện:

Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả theo thời hạn quy định tại điểm c khoản này; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian chậm nhất 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ (gửi bằng văn bản hoặc thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công);

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và người đề nghị xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM đã nộp phí, lệ phí theo quy định, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này thực hiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Thông tư này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 27 Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 9 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn dẫn khoản 1 như sau:

“1. Định kỳ hàng tháng các cơ sở đào tạo báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ thuyền viên và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện theo phạm vi trách nhiệm được giao quản lý vào cơ sở dữ liệu, chi tiết báo cáo như sau:”.

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn dẫn khoản 2 như sau:

“2. Định kỳ hàng tháng, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này báo cáo Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện theo phạm vi trách nhiệm được giao quản lý vào cơ sở dữ liệu, chi tiết báo cáo như sau:”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 29 Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT như sau:

“b) Thực hiện kiểm tra công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa trong phạm vi cả nước;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT như sau:

“2. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này:

a) Tổ chức thực hiện Thông tư này;

b) Chịu sự kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

c) In và phát hành phôi GCNKNCM, CCCM trong địa bàn quản lý theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, bảo đảm phôi có các dấu hiệu bảo mật, đánh số seri, quản lý chặt chẽ phôi và lưu trữ thông tin theo quy định.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 29 Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT) như sau:

“c) Chịu sự kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; kiểm tra, giám sát, hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này và cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền.”.

9. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư 38/2023/TT-BGTVT).

10. Thay thế cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam” tại điểm a khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 24, Điều 26; đoạn dẫn khoản 1 và điểm e khoản 1 Điều 29 Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 14 Điều 1 Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT).

11. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 29; Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (đã được bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT).

Điều 20. Thay thế, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và phân tích, thống kê báo cáo về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt

1. Thay thế một số nội dung của Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT như sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 5, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 6, khoản 5 Điều 11, khoản 2 Điều 18, khoản 3 Điều 31, điểm a, điểm e và điểm f khoản 4 Điều 32;

b) Thay thế cụm từ “Vụ An toàn giao thông (Bộ Giao thông vận tải)” bằng cụm từ “Vụ Vận tải và An toàn giao thông (Bộ Xây dựng)” tại điểm c khoản 4 Điều 11;

c) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm a khoản 4 Điều 12; thay thế cụm từ “cấp quận, huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm a khoản 4 Điều 23;

d) Thay thế cụm từ “xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” tại điểm b khoản 8 Điều 11, điểm a khoản 7 Điều 22.

2. Bãi bỏ một số nội dung tại Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT như sau:

a) Bỏ cụm từ “huyện,” tại Phụ lục số 2, Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT;

b) Bỏ cụm từ “huyện (quận)” tại Phụ lục số 3, Phụ lục số 4, Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT;

c) Bỏ cụm từ “huyện/quận,” tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT;

d) Bỏ dòng thứ tự I, II tại Phụ lục số 8 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT.

Điều 21. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2023/TT-BGTVT ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị)

1. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 7 Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 11/2023/TT-BGTVT).

2. Bỏ cụm từ “quận (huyện)” và “huyện (quận),” tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 6; bỏ cụm từ “huyện (quận),” tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT.

Điều 22. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Thông tư số 28/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kết nối tín hiệu đèn giao thông đường bộ với tín hiệu đèn báo hiệu trên đường bộ tại đường ngang, cung cấp thông tin hỗ trợ cảnh giới tại các điểm giao cắt giữa đường bộ và đường sắt

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Đường bộ Việt Nam” tại khoản 1 Điều 10.

2. Bỏ cụm từ “huyện (thị xã)” tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BGTVT.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Cục Đường sắt Việt Nam tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị.”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 2 Điều 6, điểm b khoản 4 và điểm c khoản 6 Điều 13, khoản 7 Điều 16.

3. Bãi bỏ Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BGTVT.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 3 như sau:

“10. Cơ quan quản lý đường bộ là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc Bộ Xây dựng; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 37 như sau:

“4. Bảo đảm nguồn vốn đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, quản lý, bảo trì đường ngang:

a) Đối với đường ngang công cộng trên đường sắt quốc gia được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước do Cục Đường sắt Việt Nam cấp giấy phép xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sau khi hoàn thành đường ngang, chủ đầu tư bàn giao lại công trình cho Bộ Xây dựng để tổ chức quản lý, bảo trì và khai thác;

b) Đối với đường ngang công cộng trên đường sắt quốc gia được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sau khi hoàn thành đường ngang, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, bảo trì và khai thác;

c) Đối với đường ngang được xây dựng bằng nguồn vốn khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sau khi hoàn thành đường ngang, tổ chức đề nghị xây dựng đường ngang phải bảo đảm kinh phí để quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ đường ngang.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang; quyết định bãi bỏ đường ngang

1. Cục Đường sắt Việt Nam cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giấy phép xây dựng đường ngang, quyết định bãi bỏ đường ngang đối với đường ngang công cộng trên đường sắt quốc gia do Bộ Xây dựng tổ chức quản lý, bảo trì.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giấy phép xây dựng đường ngang, quyết định bãi bỏ đường ngang đối với đường ngang chuyên dùng xây dựng trên đường sắt quốc gia, đường ngang công cộng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, bảo trì.”.

4. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 57 như sau:

“5. Tổ chức quản lý, bảo trì, duy trì trạng thái hoạt động của đường ngang công cộng trên đường sắt quốc gia theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 30 của Thông tư này đối với các đường ngang do mình cấp giấy phép xây dựng, nâng cấp, cải tạo.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 58 như sau:

“2. Quản lý, bảo trì, duy trì trạng thái hoạt động của đường ngang công cộng trên đường sắt quốc gia theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 30 của Thông tư này, trừ các đường ngang do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xây dựng, nâng cấp, cải tạo.”.

6. Thay thế một số nội dung Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT như sau:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm c khoản 2 Điều 11, điểm a khoản 2 Điều 40, điểm d khoản 2 Điều 49;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại điểm c khoản 2 Điều 11, điểm a khoản 7 Điều 40;

c) Thay thế cụm từ “liên huyện nối huyện” bằng cụm từ “liên xã nối xã” trong phần hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT;

d) Thay thế từ cụm từ “thuộc địa phận huyện,” bằng cụm từ “thuộc địa phận xã” trong phần hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị cấp giấy phép tại Phụ lục XIII, hướng dẫn ghi trong giấy phép Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT.

7. Bãi bỏ một số nội dung của Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT như sau:

a) Bỏ cụm từ “đường huyện” tại khoản 1 Điều 3, điểm c khoản 1 Điều 6, điểm c khoản 5 Điều 30, khoản 3 Điều 41, khoản 1 và khoản 2 Điều 56, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT;

b) Bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại khoản 2 Điều 29;

c) Bỏ cụm từ “Huyện (Quận)” và cột số (5) trong bảng tại mục B Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT;

d) Bỏ cụm từ “huyện,” trong phần hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT.

Điều 25. Thay thế một số nội dung của Thông tư số 16/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định một số nội dung về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh công trình trạm dừng nghỉ

1. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại Điều 1 và Điều 2.

2. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm 3 Mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 16/2024/TT-BGTVT.

3. Thay thế cụm từ “đơn vị hành chính cấp huyện” bằng cụm từ “đơn vị hành chính cấp xã” tại điểm 2 Mục 3, điểm 6 Mục 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 16/2024/TT-BGTVT.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trên đường bộ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định đặt biển báo đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, bao gồm:

a) Cục Đường bộ Việt Nam đối với đường cao tốc được Bộ Xây dựng giao quản lý; đường cao tốc do doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý, vận hành, khai thác; hệ thống quốc lộ và đường khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường thôn, đường đô thị và đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng thuộc phạm vi quản lý.”

2. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 4 Điều 10.

Điều 27. Thay thế một số nội dung của Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ

1. Thay thế cụm từ “Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện” bằng cụm từ “Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã” tại điểm đ khoản 2 Điều 7, khoản 6 Điều 9, khoản 3 Điều 11, điểm b khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 14, điểm h khoản 3 Điều 16.

2. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 6 Điều 9, điểm h khoản 3 Điều 16, điểm c khoản 3 Điều 17.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 4 Điều 9, điểm a khoản 1 Điều 10, điểm c khoản 2 Điều 11, điểm a và điểm

c khoản 2 Điều 13, khoản 3 Điều 15, điểm b khoản 1, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 17, khoản 1 và điểm d khoản 4 Điều 22, khoản 1 Điều 23.

4. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Sở Xây dựng” tại khoản 4 Điều 9, điểm a, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 11, điểm b khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 23.

Điều 28. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại điểm a khoản 2 và khoản 5 Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 4, khoản 4 Điều 7, điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 9, điểm a khoản 2 Điều 10, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 15, số thứ tự 1.6 Phần I Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT.

2. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Sở Xây dựng” tại khoản 3 Điều 5.

3. Bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện,” tại khoản 3 Điều 5.

Điều 29. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung của Thông tư số 52/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động hàng không dân dụng

1. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 4, điểm h khoản 3 Điều 14, khoản 3 Điều 16.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 15.

3. Bỏ cụm từ “Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và” tại điểm b khoản 3 Điều 14.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 64/2011/TT-BGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng

a) Đôn đốc, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải, hàng năm báo cáo Lãnh đạo Bộ kết quả thực hiện;

b) Tham mưu, đề xuất kết hợp nguồn kinh phí để triển khai các đề án, dự án nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ, ứng dụng năng lượng mới nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong hoạt động giao thông vận tải theo các quy định hiện hành.

2. Vụ Vận tải và An toàn giao thông

Tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải công cộng; các biện pháp điều tiết nhu cầu vận tải giữa các phương thức vận tải; hạn chế phương tiện có năng lực thông qua thấp, tiêu tốn nhiều nhiên liệu; thúc đẩy phát triển phương thức vận tải sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam

a) Xây dựng và trình Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức tiêu thụ nhiên liệu đối với một số loại phương tiện giao thông vận tải phù hợp với từng thời kỳ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 33 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Tổ chức kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với kiểu loại phương tiện giao thông vận tải sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

4. Cục Đường bộ Việt Nam, các Cục: Hàng không Việt Nam, Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Đường sắt Việt Nam:

a) Thực hiện các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong công tác tổ chức, điều hành hệ thống giao thông vận tải theo phân cấp;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của các đơn vị trong phạm vi quản lý; hàng năm báo cáo Bộ Xây dựng kết quả thực hiện.

5. Các Sở Xây dựng

a) Tổ chức hướng dẫn, phân luồng giao thông nhằm hạn chế ùn tắc, giảm cự ly vận tải; phát triển và nâng cao hiệu quả khai thác các tuyến vận tải công cộng; tùy theo điều kiện từng khu vực đô thị, thúc đẩy phát triển giao thông phi cơ giới (tuyến phố đi bộ; tuyến đường dành riêng cho xe đạp ...);

b) Thực hiện các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong công tác tổ chức, điều hành hệ thống giao thông vận tải, quản lý phương tiện vận tải theo phân cấp; báo cáo Bộ Xây dựng về kết quả thực hiện các quy định quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải tại địa phương;

c) Thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; kiểm tra việc tuân thủ quy định về niên hạn sử dụng phương tiện giao thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6; thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Sở Xây dựng” tại khoản 2 Điều 6.

Điều 31. Hiệu thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 32. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Bộ Xây dựng

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông này;

b) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí nguồn lực, các điều kiện để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành báo cáo Bộ Xây dựng để kịp thời xử lý, tháo gỡ;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Thông tư này.

Điều 33. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Đối với các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến chính quyền hai cấp:

Các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp huyện đang giải quyết cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nếu đến thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần giải quyết thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm phân công cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có công việc, hồ sơ thủ tục hành chính cần giải quyết để tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; trường hợp nội dung công việc, hồ sơ thủ tục hành chính đó liên quan đến từ 02 đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp trở lên hoặc có nội dung phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm trực tiếp giải quyết hoặc phân công cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

3. Đối với các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính liên quan phân cấp nhiệm vụ, thẩm quyền

Các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp trả lại hồ sơ để hoàn thiện thì gửi hồ sơ đến cơ quan được phân cấp theo quy định tại Thông tư này để tiếp tục giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của Thông tư này.

4. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung quy định tại Điều 6 Thông tư này:

a) Đối với công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền trong thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước đã được ký kết với đơn vị cấp nước;

b) Đối với công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan có thẩm quyền trong thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước đã được ký kết với đơn vị cấp nước.

5. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung quy định tại Điều 10 Thông tư này.

a) Cấp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư;

b) Trường hợp dự án, công trình xây dựng đã trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và đủ điều kiện thẩm định thì việc xác định cấp công trình và áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm trình thẩm định;

c) Trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng không làm thay đổi về mức độ quan trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư; trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà làm thay đổi về mức độ quan trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Sinh



PHỤ LỤC I

KÝ HIỆU NƠI CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Nơi cấp	Ký hiệu	STT	Nơi cấp	Ký hiệu
1	An Giang	ANG	18	Lâm Đồng	LAD
2	Bắc Ninh	BAN	19	Lạng Sơn	LAS
3	Cà Mau	CAM	20	Lào Cai	LCA
4	Cao Bằng	CAB	21	Nghệ An	NGA
5	Cần Thơ	CAT	22	Ninh Bình	NIB
6	Đà Nẵng	DNA	23	Phú Thọ	PHT
7	Đắk Lắk	DAL	24	Quảng Ngãi	QNG
8	Điện Biên	DIB	25	Quảng Ninh	QNI
9	Đồng Nai	DON	26	Quảng Trị	QTR
10	Đồng Tháp	DOT	27	Sơn La	SOL
11	Gia Lai	GIL	28	Tây Ninh	TAN
12	Hà Nội	HAN	29	Thái Nguyên	THN
13	Hà Tĩnh	HAT	30	Thanh Hóa	THH
14	Hải Phòng	HAP	31	Huế	HUE
15	Hưng Yên	HUY	32	TP. Hồ Chí Minh	HCM
16	Khánh Hòa	KHH	33	Tuyên Quang	TUQ
17	Lai Châu	LAC	34	Vĩnh Long	VIL

PHỤ LỤC II
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN
MÔN VÀ MÃ VÙNG CỦA GCNKNCM, CCCM
TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

1. Mẫu giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng

Mặt ngoài	Mặt trong
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- QUỐC HUY ----- GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN THUYỀN TRƯỞNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA (Hình mô neo) AC 00000000	UBND ... SỞ XÂY DỰNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- Ảnh 2x3 cm (đóng dấu nổi), ảnh chụp không quá 06 tháng Hạng:(1).... Họ và tên:(2) Ngày sinh:(3) Nơi cư trú:(4) Số: (9) (5)...., ngày tháng năm (6) Cấp lần đầu: (10) Chức danh người ký (7) Có giá trị đến: (11) Tên người ký (8)

2. Mẫu giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng

Mặt ngoài	Mặt trong
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- QUỐC HUY ----- GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN MÁY TRƯỞNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA (Hình mô neo) BC 00000000	UBND... SỞ XÂY DỰNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- Ảnh 2x3 cm (đóng dấu nổi), ảnh chụp không quá 06 tháng Hạng:(1).... Họ và tên:(2) Ngày sinh:(3) Nơi cư trú:(4) Số: (9) (5)...., ngày tháng năm (6) Cấp lần đầu: (10) Chức danh người ký (7) Có giá trị đến: (11) Tên người ký (8)

3. Mẫu chứng chỉ chuyên môn

Mặt ngoài	Mặt trong
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- QUỐC HUY ----- CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA ----- (Hình mỏ neo) ----- CC 00000000	UBND ... SỞ XÂY DỰNG ----- CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- Hạng:(1).... Họ và tên:(2) Ngày sinh:(3) Nơi cư trú:(4) Số: (9) Cấp lần đầu: (10) (5)...., ngày tháng năm (6) Chức danh người ký (7) ----- Tên người ký (8)

4. Nội dung giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

(1): Hạng GCNKNCM, loại CCCM (T3, M3, LPT,...): phong chữ Times New Roman chữ in hoa, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.

(2): Họ và tên: ghi rõ họ, chữ đệm, tên, phong chữ Times New Roman chữ in hoa, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.

(3): Ngày sinh: ghi ngày, tháng, năm sinh, phong chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.

(4): Nơi cư trú: ghi xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố), phong chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.

(5): Tỉnh, thành phố: nơi cơ quan có thẩm quyền cấp, phong chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, in nghiêng, cỡ chữ 8.

(6): Ngày ...tháng ...năm: ngày ký cấp GCNKNCM, phong chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.

(7): Chức danh người ký: phong chữ Times New Roman chữ hoa, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.

(8): Tên người ký: ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên, phong chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.

(9): Số thứ tự của GCNKNCM, CCCM và mã hiệu vùng của cơ quan cấp, phong chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, in đậm cỡ chữ 10.

- Số thứ tự: đánh số theo tuần tự bắt đầu từ số 000000 01;

- Mã hiệu vùng của GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Mục II của Phụ lục này:

+ GCNKNCM, CCCM do Sở Xây dựng cấp ghi mã hiệu vùng.

Ví dụ: Số GCNKNCM: 00000001 AG; số CCCM: 00000001 AG

+ GCNKNCM, CCCM do cơ sở đào tạo cấp ghi tên viết tắt của cơ sở đào tạo và ghi mã hiệu vùng.

Ví dụ: Số GCNKNCM: 00000001 ĐTL.HD; Số CCCM: 00000001 ĐTII.SG

(10): Cấp lần đầu: ghi ngày/tháng/năm của GCNKNCM, CCCM đã được cấp lần đầu tiên; phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.

(11): Có giá trị đến: phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8. Nếu người có GCNKNCM có tuổi lao động ngắn hơn 5 năm thì ghi hạn đến ngày (tháng) sinh nhật.

5. Chất liệu, kích thước, hoa văn, màu sắc

a) Phôi GCNKNCM thuyền trưởng được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu xanh nước biển, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

b) Phôi GCNKNCM máy trưởng được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu đỏ thẫm, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

c) Phôi chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu xanh nước biển, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

d) Phôi chứng chỉ chuyên môn đặc biệt được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu đỏ thẫm, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

II. MÃ VÙNG CỦA GCNKNCM, CCCM TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên địa phương	Mã hiệu vùng	STT	Tên địa phương	Mã hiệu vùng
1	An Giang	AG	18	Lạng Sơn	LS
2	Bắc Ninh	BN	19	Lai Châu	LC
3	Cà Mau	CM	20	Lâm Đồng	LĐ
4	Cần Thơ	CT	21	Lào Cai	LK
5	Cao Bằng	CB	22	Nghệ An	NA
6	Đà Nẵng	ĐNa	23	Ninh Bình	NB
7	Đắk Lắk	ĐL	24	Phú Thọ	PT
8	Điện Biên	ĐB	25	Quảng Ngãi	QNg
9	Đồng Nai	ĐN	26	Quảng Ninh	QN
10	Đồng Tháp	ĐT	27	Quảng Trị	QT
11	Gia Lai	GL	28	Sơn La	SL
12	Hà Nội	HN	29	Tây Ninh	TN
13	Hà Tĩnh	HT	30	Thái Nguyên	TNg
14	Hải Phòng	HP	31	Thanh Hóa	TH
15	TP. Hồ Chí Minh	SG	32	Huế	HUE
16	Hưng Yên	HY	33	Tuyên Quang	TQ
17	Khánh Hòa	KH	34	Vĩnh Long	VL

PHỤ LỤC III
KÝ HIỆU NHÓM CÁC CHỦ CÁI GHI TRÊN SỔ ĐĂNG KÝ
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)



STT	Tên địa phương	Ký hiệu	STT	Tên địa phương	Ký hiệu
1	An Giang	AG	18	Lạng Sơn	LS
2	Bắc Ninh	BN	19	Lai Châu	LC
3	Cà Mau	CM	20	Lâm Đồng	LĐ
4	Cần Thơ	CT	21	Lào Cai	LK
5	Cao Bằng	CB	22	Nghệ An	NA
6	Đà Nẵng	ĐNa	23	Ninh Bình	NB
7	Đắk Lắk	ĐL	24	Phú Thọ	PT
8	Điện Biên	ĐB	25	Quảng Ngãi	QNg
9	Đồng Nai	ĐN	26	Quảng Ninh	QN
10	Đồng Tháp	ĐT	27	Quảng Trị	QT
11	Gia Lai	GL	28	Sơn La	SL
12	Hà Nội	HN	29	Tây Ninh	TN
13	Hà Tĩnh	HT	30	Thái Nguyên	TNg
14	Hải Phòng	HP	31	Thanh Hóa	TH
15	TP. Hồ Chí Minh	SG	32	Huế	HUE
16	Hưng Yên	HY	33	Tuyên Quang	TQ
17	Khánh Hòa	KH	34	Vĩnh Long	VL